

Số: 1183 /VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt
đất sử dụng công nghệ 5G
Tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**
Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.
Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.
Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ 5G: 34 tỉnh, thành phố.
4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết Quý I/2026: 8.361.564 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: 277923 - VBĐT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Duy Dự

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI
ĐỘNG MẬT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ 5G**

Tháng 03 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 183 /VNPT Net -KTM
ngày 23 tháng 4 năm 2026 của VNPT Net)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu					
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiểu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	Tỉnh An Giang	423.35	5.60	0	-	24	91.1
2	Tỉnh Bắc Ninh	324.46	8.53	0	-	24	90.8
3	Tỉnh Cao Bằng	384.97	30.46	0	-	24	90.8
4	Tỉnh Cà Mau	442.17	8.98	0	-	24	91.1
5	Thành phố Cần Thơ	388.79	29.66	0	-	24	91.1
6	Tỉnh Điện Biên	428.27	9.60	0	-	24	90.8
7	Tỉnh Đắk Lắk	380.00	23.53	0	-	24	91.6
8	Thành phố Đà Nẵng	390.14	27.44	0	-	24	91.6
9	Tỉnh Đồng Nai	447.09	5.71	0	-	24	91.1
10	Tỉnh Đồng Tháp	421.22	4.86	0	-	24	91.1
11	Tỉnh Gia Lai	447.71	29.89	0	-	24	91.6
12	Thành phố Hồ Chí Minh	368.52	27.67	0	-	24	91.1
13	Thành phố Hà Nội	356.68	8.30	0	-	24	90.8
14	Thành phố Hải Phòng	391.38	6.82	0	-	24	90.8
15	Tỉnh Hà Tĩnh	150.09	2.77	0	-	24	90.8
16	Thành phố Huế	335.56	7.93	0	-	24	91.6
17	Tỉnh Hưng Yên	434.78	11.44	0	-	24	90.8
18	Tỉnh Khánh Hòa	387.20	30.07	0	-	24	91.6
19	Tỉnh Lào Cai	410.28	27.84	0	-	24	90.8
20	Tỉnh Lai Châu	345.92	26.51	0	-	24	90.8
21	Tỉnh Lâm Đồng	332.16	28.36	0	-	24	91.1
22	Tỉnh Lạng Sơn	335.21	9.56	0	-	24	90.8
23	Tỉnh Nghệ An	327.05	9.87	0	-	24	90.8
24	Tỉnh Ninh Bình	243.55	5.69	0	-	24	90.8
25	Tỉnh Phú Thọ	173.65	2.48	0	-	24	90.8

26	Tỉnh Quảng Ninh	408.38	5.67	0	-	24	90.8
27	Tỉnh Quảng Ngãi	187.25	3.17	0	-	24	91.6
28	Tỉnh Quảng Trị	429.59	27.40	0	-	24	91.6
29	Tỉnh Sơn La	404.17	28.86	4	100	24	90.8
30	Tỉnh Thanh Hóa	333.04	8.73	0	-	24	90.8
31	Tỉnh Tây Ninh	355.06	10.28	0	-	24	91.1
32	Tỉnh Thái Nguyên	446.95	9.62	0	-	24	90.8
33	Tỉnh Tuyên Quang	404.81	10.22	0	-	24	90.8
34	Tỉnh Vĩnh Long	452.39	6.24	0	-	24	91.1
35	Trên toàn mạng	367.41	14.70	4	100	24	91.0

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Duy Dự